

183. Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế*Area of concentrated planted forest by kind of ownership*

	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế		
	<i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		Ha		
2010	2.508	2.088	420	-
2015	2.100	1.050	1.050	-
2016	1.328	98	1.230	-
2017	4.131	2.974	1.337	-
Sơ bộ - <i>Prel 2018</i>	4.583	3.268	1.315	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	135,42	261,00	39,92	-
2015	95,45	71,97	141,70	-
2016	63,24	9,33	117,14	-
2017	311,07	3034,69	108,70	-
Sơ bộ - <i>Prel 2018</i>	110,94	109,89	98,35	-